



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
Tầng 3, tòa nhà lô T2, KCN Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng,
Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Mã số thuế: 6101177237

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

Bao gồm:

Bảng cân đối kế toán
Bảng kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tháng 01/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77.795.618.010	51.293.051.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.387.347.991	27.590.778.214
1. Tiền	111	5	20.387.347.991	27.590.778.214
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.969.359.749	23.378.052.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.318.162.080	10.232.075.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	783.193.255	1.622.829.824
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.I	43.868.004.414	11.523.147.256
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		438.910.270	324.220.622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	438.910.270	324.220.622
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		490.950.188.690	515.123.077.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.678.629.000	211.033.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.II	2.678.629.000	211.033.000
II. Tài sản cố định	220		316.253.496.664	342.800.174.848
1. TSCĐ hữu hình	221	9	316.253.496.664	342.800.174.848
- Nguyên giá	222		472.343.900.495	474.584.000.495
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(156.090.403.831)	(131.783.825.647)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		170.520.000.000	170.520.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	170.520.000.000	170.520.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.498.063.026	1.591.869.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.498.063.026	1.591.869.645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		568.745.806.700	566.416.128.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		258.162.533.919	276.596.271.814
I. Nợ ngắn hạn	310		40.812.533.919	32.996.271.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	361.373.536	270.907.600
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	312		1.570.282.958	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	11.307.031.140	8.687.754.917
3. Phải trả người lao động	314		1.005.442.716	652.004.129
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	139.389.319	137.239.526
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.I	26.250.000.000	23.150.000.000
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		179.014.250	98.365.642
II. Nợ dài hạn	330		217.350.000.000	243.600.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.II	217.350.000.000	243.600.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		310.583.272.781	289.819.857.155
I. Vốn chủ sở hữu	410		310.583.272.781	289.819.857.155
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	16	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.679.272.781	4.915.857.155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		4.517.736.347	934.649.067
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		21.161.536.434	3.981.208.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		568.745.806.700	566.416.128.969


Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()


Kon Tum, Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 Đoàn Thị Ngọc Thu


 Hoàng Hữu Diên




 Trần Quang Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý IV Năm 2019	Lũy kế đến 31/12/2019	Quý IV Năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	23.877.028.258	86.821.218.406	21.493.196.642	76.695.782.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		23.877.028.258	86.821.218.406	21.493.196.642	76.695.782.826
4. Giá vốn hàng bán	11	18	11.191.922.365	39.914.434.229	9.380.225.647	36.457.415.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		12.685.105.893	46.906.784.177	12.112.970.995	40.238.367.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.234.570.611	10.259.672.321	6.570.802	27.109.919
7. Chi phí tài chính	22	20	6.876.073.250	29.900.724.417	7.323.416.023	30.596.407.189
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.876.073.250	29.900.724.417	7.323.416.023	30.596.407.189
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	833.702.502	4.379.978.856	1.300.650.774	4.781.878.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.209.900.752	22.885.753.225	3.495.475.000	4.887.191.686
11. Thu nhập khác	31		763.636.364	763.689.764	146.270.043	147.282.044
12. Chi phí khác	32		1.662.626.395	1.799.281.166	419.935.791	499.261.61
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(898.990.031)	(1.035.591.402)	(273.665.748)	(351.979.207)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.310.910.721	21.850.161.823	3.221.809.252	4.535.212.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	52.622.660	688.625.389	40.101.311	554.004.391
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.258.288.061	21.161.536.434	3.181.707.941	3.981.208.088

Kon Tum, Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Tổng giám đốc



Trần Quang Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	MÃU SỐ B 09a-DN/HN	
		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.850.161.823	4.535.212.479
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.922.605.684	24.931.816.996
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.259.672.321)	(27.109.919)
- Chi phí lãi vay	06	29.900.724.417	30.596.407.189
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	66.413.819.603	60.036.326.745
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.434.830.609)	13.234.831.289
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.930.709.769	5.530.538.788
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.883.029)	(1.429.174.543)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.530.441.459)	(30.596.407.189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(554.004.619)	(601.022.837)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(317.472.200)	(271.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.486.897.456	45.903.202.481
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác			(855.956.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			150.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.259.672.321	27.109.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.259.672.321	(678.846.081)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.950.000.000)	(20.950.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.342.878.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.950.000.000)	(37.292.878.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7.203.430.223)	7.931.478.400
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.590.778.214	19.659.299.814
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	20.387.347.991	27.590.778.214

Kon Tum, Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điện

Tổng giám đốc



Trần Quang Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31/12/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ sáu ngày 31/12/2019 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, Tòa nhà lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Điện thoại: (84-6).03868119

Fax: (84-6).03868901

E-mail: info@dakne.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng số nhân viên Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 45 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I	Công ty con			
1	Công ty TNHH Trung Việt	Lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
II	Đơn vị trực thuộc			
1	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%
2	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		100%
2.	CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN			

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau

Số năm khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	03-12
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	43.660.202	76.505.954
Tiền gửi ngân hàng (*)	20.343.687.789	27.514.272.260
Cộng	<u>20.387.347.991</u>	<u>27.590.778.214</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng chủ yếu bao gồm: tiền doanh thu các nhà máy của Công ty .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung (*)	11.478.162.080	10.175.825.560
Bà Võ Thị Lâm Tú	0	56.250.000
Ông Nguyễn Ngọc Trung (**)	840.000.000	
Cộng	<u>12.318.162.080</u>	<u>10.232.075.560</u>

(*) Tiền điện đã xuất hóa đơn còn phải thu của Tổng Công ty điện lực Miền Trung.

(**) Tiền thanh lý xe còn phải thu

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Trả trước cho người bán		
<i>Công ty TNHH Ngọc Thy</i>	35.080.442	-
<i>Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam</i>	85.250.000	119.000.000
<i>Công Ty TNHH Sóng Ngâm (*)</i>	235.000.000	
<i>Hợp tác xã vận tải cơ giới Quyết Tiến</i>	71.024.000	
Trả trước cho người bán khác	356.838.813	1.622.829.824
Cộng	<u>783.193.255</u>	<u>1.622.829.824</u>

(*) Giá trị tạm ứng cho người bán khác là giá trị tạm ứng cho các đối tác, nhà cung cấp thực hiện việc sửa chữa, thay thế thiết bị nhà máy Đakne, nhà máy Tà Vi nhưng đến ngày 31/12/2019 chưa thanh quyết toán.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Ngắn hạn	<u>43.868.004.414</u>	<u>11.523.147.256</u>
Phải thu tạm ứng	1.865.357.414	835.270.256
<i>Hoàng Hữu Điền</i>	142.658.607	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

Hồ Thanh Tiến	57.148.390	60.428.390
Lê Văn Khoa(*)	946.108.621	49.284.070
Nguyễn Văn Quân (*)	129.788.000	130.788.000
Bùi Thị Thanh Huyền	86.908.279	82.716.450
Nguyễn Thị Kim My	129.443.444	-
Đỗ Văn Tuyết (*)	24.257.600	40.217.600
Thu tạm ứng khác:	349.044.473	471.835.746
Phải thu khác	42.002.647.000	10.687.877.000
Công ty TNHH Trung Việt (**)	42.002.647.000	10.687.877.000
II. Phải thu Dài hạn khác	<u>2.678.629.000</u>	<u>211.033.000</u>
Ký Quỹ, Ký cược dài hạn	217.033.000	211.033.000
Phải thu tạm ứng dài hạn khác	2.461.596.000	
Ông Hồ Thanh Tiến(***)	1.927.190.000	
Hoàng Hữu Điền(***)	483.906.000	
Phải thu khác	50.500.000	-
Tổng	<u>46.546.633.414</u>	<u>11.734.180.256</u>

(*) Các khoản tạm ứng cá nhân để phục vụ chi phí thường xuyên phát sinh trong kỳ như công tác phí, xăng xe đi lại.

(**) Các khoản cho Công ty TNHH Trung Việt (Công ty con) mượn tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy chế chi tiêu nội bộ.

(***) Khoản tạm ứng cá nhân để thực hiện thủ tục pháp lý dự án Điện Mặt Trời .

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	<u>468.660.950.120</u>	<u>248.700.000</u>	<u>5.624.150.375</u>	<u>50.200.000</u>	<u>474.584.000.495</u>
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2.240.100.000	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>468.660.950.120</u>	<u>248.700.000</u>	<u>5.624.150.375</u>	<u>50.200.000</u>	<u>474.584.000.495</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	130.285.511.595	115.366.672	1.332.747.016	50.200.000	131.783.825.647
Hao mòn phát sinh	24.193.535.640	12.500.004	100.542.540	-	24.306.578.184
Số dư cuối kỳ	154.479.047.599	127.866.676	1.433.289.556	50.200.000	156.090.403.831
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm:	<u>338.375.438.161</u>	<u>133.333.328</u>	<u>4.291.403.359</u>	<u>0</u>	<u>342.800.174.848</u>
Tại ngày 31/12/2019:	<u>314.181.902.521</u>	<u>120.833.324</u>	<u>1.950.760.819</u>	<u>0</u>	<u>316.253.496.664</u>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
TNHH Trung Việt	170.520.000.000	(*)	-	170.520.000.000	(*)	-

Công ty TNHH Trung Việt là Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 6100221010 ngày 22 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty chiếm 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Trung Việt.

Tại kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, công ty TNHH Trung Việt có lãi và không có lỗ lũy kế, do đó công ty chưa cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

(*) Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm 30/09/2019 cần trình bày, tuy nhiên do Công ty TNHH Trung Việt chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2019.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	438.910.270	324.220.622
Công cụ dụng cụ,	0	
Chi phí bảo hiểm nhà máy	333.910.270	324.220.622
Chi phí khác	105.000.000	
Chi phí trả trước dài hạn	1.498.063.026	1.591.869.645
Công cụ dụng cụ	4.840.458	68.993.558
Chi phí trả trước khác	1.493.222.568	1.522.876.087

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VNĐ Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VNĐ Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh TPHCM - Công ty TNHH kiểm toán Vaco			38.700.000	38.700.000
Công ty CPTV XD NL tái tạo	41.536.000	41.536.000	41.536.000	41.536.000
Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội				
Công ty cổ phần Tấn phát	295.000.000	295.000.000	140.000.000	140.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	24.837.536	24.837.536	50.671.600	50.671.600
Cộng	<u>361.373.536</u>	<u>361.373.536</u>	<u>270.907.600</u>	<u>270.907.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Lũy kế phát sinh đến 31/12/2019	Số đã nộp trong kỳ	Lũy kế số đã nộp 31/12/2019	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	2.194.432.799	2.464.066.461	8.758.485.476	389.547.850	6.853.526.136	4.099.392.139
Thuế TNDN	697.910.577	52.622.660	688.625.389		554.004.619	832.531.347
Thuế TNCN	794.216.218	15.501.772	58.595.197		821.634.653	31.176.762
Thuế TN	3.557.404.235	2.026.679.746	7.178.339.619	1.864.675.385	6.413.703.343	4.322.040.511
Các loại thuế khác			3.000.000			
Phí, KPN	1.443.791.088	1.940.607.924	3.980.362.273	720.090.900	3.402.262.980	2.021.890.381
Cộng	<u>8.687.754.917</u>	<u>6.499.478.563</u>	<u>20.667.407.954</u>	<u>2.974.314.135</u>	<u>18.048.131.731</u>	<u>11.307.031.140</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Phải trả khác		
Bảo hiểm xã hội	62.022.188	51.141.584
Bảo hiểm y tế	8.572.687	15.351.431
Bảo hiểm thất nghiệp	4.833.906	6.785.973
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.960.538	63.960.538
Cộng	<u>139.389.319</u>	<u>137.239.526</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

15.1 CÁC KHOẢN ĐI VAY

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ		ĐVT: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.250.000.000	26.250.000.000	26.250.000.000	23.150.000.000	23.150.000.000	23.150.000.000	23.150.000.000
NH NN và PTNN VN	4.550.000.000	4.550.000.000	4.550.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	21.700.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000	19.400.000.000	19.400.000.000	19.400.000.000	19.400.000.000
Vay dài hạn	217.350.000.000	217.350.000.000		26.250.000.000	243.600.000.000	243.600.000.000	243.600.000.000
-NH NN và PTNN Việt Nam	60.550.000.000	60.550.000.000		4.550.000.000	65.100.000.000	65.100.000.000	65.100.000.000
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	156.800.000.000	156.800.000.000		21.700.000.000	178.500.000.000	178.500.000.000	178.500.000.000
Cộng	243.600.000.000	243.600.000.000	26.250.000.000	49.400.000.000	266.750.000.000	266.750.000.000	266.750.000.000

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đắk Ne và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11,2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này.

15.2 NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính của công ty	-	-	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thông tin về vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	<u>284.904.000.000</u>	<u>284.904.000.000</u>

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty tại 31/12/2019 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán điện		
Nhà máy Đakne	18.822.888.037	17.132.372.393
Nhà máy Tà Vi	5.054.140.221	4.360.824.249
Cộng	<u>23.877.028.258</u>	<u>21.493.196.642</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

18. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Giá vốn bán điện		
Nhà máy Đakne	9.190.802.447	7.522.664.311
Nhà máy Tà Vi	2.001.119.918	1.857.561.336
Cộng	<u>11.191.922.365</u>	<u>9.380.225.647</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân công	531.117.681	550.902.434
Chi phí khấu hao	6.132.182.841	6.121.485.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.339.921.897	2.621.920.084
Chi phí khác bằng tiền	188.699.946	85.917.738
Cộng	<u>11.191.922.365</u>	<u>9.380.225.647</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Nhà máy Đakne	5.174.386.667	5.631.710.856
Nhà máy Tà Vi	1.701.686.583	1.691.705.167
Cộng	<u>6.876.073.250</u>	<u>7.323.416.023</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân viên	504.134.854	482.817.620
Chi phí đồ dung văn phòng	5.578.712	23.558.662
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.467.955	103.135.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

Thuế, phí và lệ phí	5.614.826	11.572.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.857.199	
Các khoản chi phí khác	88.090.791	679.566.175
Cộng	<u>833.702.502</u>	<u>1.300.650.774</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 31/12/2019 VNĐ	Kỳ kế toán 31/12/2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.850.161.823	4.535.212.479
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(10.231.200.000)	
Các khoản chi phí không được khấu trừ	175.208.666	485.746.505
Thu nhập chịu thuế	13.071.673.122	5.020.958.984
Thu nhập chịu Thuế suất 10% (i)	13.071.673.122	9.137.101.809
Thu nhập chịu Thuế suất 20% (ii)	(1.452.711.299)	(4.116.142.825)
Thuế TNDN phải nộp theo suất ưu đãi	1.307.167.312	1.010.859.482
Đ/c Thuế TNDN được miễn, giảm	653.583.656	456.855.091
Thuế TNDN phải nộp	688.625.389	554.004.391

(i) Thuế suất 10% là cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Đắc Ne: Do Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh (Tên cũ: Công ty Cổ Phần Thủy điện Đắc Ne) được tách ra từ Công ty Cổ Phần Tấn Phát và nhà máy thủy điện Đắc Ne được bàn giao lại cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh vận hành, theo quy định tại khoản 3, điều 20, nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thuế thì thu nhập từ nhà máy thủy điện Đắc Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của Công ty Cổ Phần Tấn Phát cụ thể:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong vòng 11 năm kể từ năm 2014.
- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014.

(ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% tương ứng cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Tà Vi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

23. THÔNG TIN KHÁC

23.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan:

1. Công ty TNHH Trung Việt

Ông Võ Quốc Vương

2. Công ty Cổ phần Tấn Phát

Ông Nguyễn Ngọc Tường

Ông Lê Văn Khoa

3. Ông Đinh Xuân Hoàng

4. Ông Nguyễn Ngọc Tường

5. Ông Trần Quang Chung

6. Ông Lê Văn Khoa

7. Ông Hoàng Hữu Điền

Mối quan hệ

Công ty Con

Tổng giám đốc CT Trung Việt

Cùng thành viên HĐQT

Chủ tịch HĐQT CT CP Tấn Phát.

Phó TGD CTCP Tấn Phát

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc

Thành viên HĐQT

Phó TGD kiêm Kế toán trưởng

Giao dịch với các bên liên quan (*):

	Quý 4/2019
	VNĐ
Mua hàng và dịch vụ	<u>0</u>
Công ty Cổ Phần Tấn Phát - Chi phí thuê văn phòng	0

Tại ngày 31/12/2019, Số dư các bên liên quan như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Nợ phải thu (Nợ TK 138)	42.002.647.000	10.687.877.000
Công ty TNHH Trung Việt	42.002.647.000	10.687.877.000
Phải thu tạm ứng (Nợ TK141)	1.585.673.228	49.284.070
Ông Lê Văn Khoa (*)	946.108.621	49.284.070
Ông Hoàng Hữu Điền (*)	626.564.607	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

Ông Trần Quang Chung	13.000.000	0
Phải trả người bán (Có TK 331)	295.000.000	140.000.000
Công ty Cổ Phần Tấn Phát (**)	295.000.000	-
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	<i>95.000.000</i>	<i>140.000.000</i>
<i>Chi phí sửa chữa NM Tà Vi</i>	<i>200.000.000</i>	

(*) Chi phí tạm ứng để triển khai dự án điện năng lượng mặt trời của NM ĐakBla.

(**) Tiền còn phải trả là chi phí thuê văn phòng Công ty phát sinh năm 2018 và quý 1+2+3/2019, tiền chi phí thuê xe máy đào sửa chữa NM Tà Vi theo hợp đồng số 01/2018/HĐTX-TAVI ngày 20 tháng 07 năm 2018.

Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc	251.775.000	201.000.000

23.2 Báo cáo bộ phận

23.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm Chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện, trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

23.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về Doanh thu, giá vốn, lợi nhuận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: 1.000VND

Chỉ tiêu	Quý IV.2019			Quý IV.2018		
	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng
Doanh thu	18.822.888	5.054.140	23.877.028	17.132.372	4.360.824	21.493.196
Giá vốn hàng bán	9.190.802	2.001.120	11.191.922	7.522.664	1.857.561	9.380.225
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	9.632.086	3.053.020	12.685.106	9.609.708	2.503.263	12.112.971

23.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 đã lập của Công ty.

23.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính Quý IV năm 2019.

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Kiều Diễm

Tổng giám đốc



Trần Quang Chung

